

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Số: 221/ĐT-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh,
tỉnh Hà Tĩnh.

3. Điện thoại: 02393 855 429.

4. Fax: 02393 855 429.

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng

6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.

7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429

8. Loại thông tin công bố: 24h 72 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ

9. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III/2020

- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý III năm 2020 và Công văn giải trình)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TC-KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Bằng

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
& CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 220 /ĐT-TCKT

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 10 năm 2020

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý III/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (Mã chứng khoán: HTU) xin báo cáo giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2020 (VNĐ)	Quý III/2019 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)	% tăng/ (giảm)
1	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.492.487.498	1.299.181.336	193.306.162	14,88%
2	Lợi nhuận khác	65.118.923	20.664.700	44.454.223	215,12%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.557.606.421	1.319.846.036	237.760.385	18,01%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	1.246.017.701	1.049.521.205	196.496.496	18,72%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý III/2020 tăng 18,72 % so với quý III/2019 do nguyên nhân sau:

Trong quý III/2020 doanh thu từ hoạt động SXKD của công ty tăng trong khi giá vốn giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước. Việc tăng này là phù hợp, không có biến động bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trên đây là báo cáo giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung mình công bố. Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TC-KT.





**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

**Địa chỉ: Số 161 - đường Xuân Diệu- Phường Bắc Hà –Thành
phố Hà Tĩnh- tỉnh Hà Tĩnh**

Điện thoại: (0239) 3.855.429 * Fax: (0239) 3.855.429

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2020 .

Tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 26

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.399.440.167	99.063.441.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.381.013.381	6.243.760.467
1. Tiền	111		4.381.013.381	1.243.760.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	41.787.776.882	55.238.182.182
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.787.776.882	55.238.182.182
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.405.592.823	33.661.442.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	35.727.326.801	32.581.018.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	170.000.000	518.621.210
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.626.447.720	1.183.559.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	1.118.181.698	621.756.698
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	4.264.770.784	3.879.087.440
1. Hàng tồn kho	141		4.264.770.784	3.879.087.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		560.286.297	40.969.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	560.286.297	40.969.208
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.270.194.311	120.653.038.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	799.050.808
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	-	799.050.808
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116.884.152.659	119.320.627.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	116.884.152.659	119.320.627.189
- Nguyên giá	222		218.485.940.961	211.847.034.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		101.601.788.302	92.526.406.990
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.023.028.188	67.545.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	7.023.028.188	67.545.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	12.178.659.495	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.178.659.495	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		184.353.969	465.815.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	184.353.969	465.815.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		223.669.634.478	219.716.480.346

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		41.519.073.605	37.558.528.380
I. Nợ ngắn hạn	310		28.906.816.672	24.866.773.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	985.312.072	2.739.271.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	1.460.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.031.982.218	1.049.476.996
4. Phải trả người lao động	314		10.845.981.212	8.811.416.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	48.272.179	535.851.818
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	190.909.091	193.363.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.190.658.551	1.724.885.895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	3.400.893.850	2.940.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	1.835.029.079	172.059.039
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.376.318.420	6.699.554.024
II. Nợ dài hạn	330		12.612.256.933	12.691.754.664
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	36.000.000	835.050.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	12.576.256.933	11.856.703.858
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.150.560.873	182.157.951.966
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	182.150.560.873	182.157.951.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.100.000.000	11.100.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.275.332.252	2.897.989.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.391.408.621	3.776.142.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.358.634	2.712.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.389.049.987	3.773.430.788
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		223.669.634.478	219.716.480.346

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	24.928.451.870	24.547.545.278	81.419.994.729	83.137.899.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.		349.455	0	349.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.928.451.870	24.547.195.823	81.419.994.729	83.137.549.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	22.187.648.126	22.327.724.729	72.516.477.602	74.920.984.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.740.803.744	2.219.471.094	8.903.517.127	8.216.565.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.115.597.261	1.192.295.947	3.575.388.787	2.092.643.735
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	31.241.352	27.906.666	383.632.758	432.576.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.241.352	27.906.666	383.632.758	432.576.369
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.2	51.601.465	102.259.237	138.636.907	274.574.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.1	2.281.070.690	1.982.419.802	7.303.415.672	6.061.516.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.492.487.498	1.299.181.336	4.653.220.577	3.540.541.000
11. Thu nhập khác	31		65.456.102	20.854.727	229.675.295	185.240.463
12. Chi phí khác	32	VI.7.	337.179	190.027	638.929.844	190.027
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		65.118.923	20.664.700	(409.254.549)	185.050.436
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.557.606.421	1.319.846.036	4.243.966.028	3.725.591.436
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	311.588.720	270.324.831	854.916.041	766.767.585
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.246.017.701	1.049.521.205	3.389.049.987	2.958.823.851
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		75,80	63,85	206,17	179,99
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 03A - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

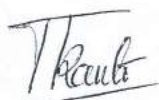
Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		83.438.244.226	83.625.775.866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.778.106.174)	(43.548.712.211)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.026.287.149)	(28.478.971.565)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(871.212.400)	(954.037.438)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(501.347.296)	(532.761.356)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.538.284.846	2.605.809.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.829.238.983)	(8.115.100.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.970.337.070	4.602.002.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.918.821.343)	(1.461.885.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.070.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.712.325.103)	(7.045.020.763)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.999.183.263	1.495.643.658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.588.435.636	2.070.687.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.993.457.547)	(4.940.574.336)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.100.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.920.446.925)	(1.870.446.925)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.019.179.684)	(1.002.741.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		160.373.391	(2.873.188.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.862.747.086)	(3.211.760.210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.243.760.467	8.011.303.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	4.381.013.381	4.799.543.771

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 164.383.820.000 đồng (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP

2. Tên gọi, trụ sở, người đại diện

Tên công ty : Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Địa chỉ : Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại : 0393 855429, Fax: 0393 855429

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty

Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 30/09/2020: 301 người

3. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

Các ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

Các ngành nghề kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

Tên chi nhánh, bộ phận	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	"	3000336559-003
Chi nhánh Công viên cây xanh	"	3000336559-004
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	"	3000336559-005
Bộ phận Vận chuyển xe máy	"	

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/01/2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có của công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, dự phòng tiền lương. Các khoản dự phòng này được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với qui định trong chuẩn mực kế toán số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty là các khoản thu nhập từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý nhượng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản cắt giảm công trình xây lắp.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt; thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	178.947.200	206.378.700
Tiền gửi ngân hàng	4.202.066.181	1.037.381.767
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	4.123.101.709	1.036.425.486
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	35.092.708	956.281
Ngân hàng No và PTNN Hà Tĩnh	43.871.764	
Các khoản tương đương tiền	0	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	-	5.000.000.000
Cộng	4.381.013.381	6.243.760.467

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	41.787.776.882	41.787.776.882	55.238.182.182	55.238.182.182
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng:	41.787.776.882	41.787.776.882	55.238.182.182	55.238.182.182
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	41.787.776.882	41.787.776.882	55.238.182.182	55.238.182.182
Dài hạn	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng:	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
Cộng	53.966.436.377	53.966.436.377	55.238.182.182	55.238.182.182

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- UBND thành phố Hà Tĩnh	24.346.334.025	-	19.660.021.999	-
- Phòng TNMT huyện Cẩm Xuyên	1.094.182.000	-	2.151.687.000	-
- Công ty TNHH Hòa Hiệp	4.353.958.458	-	4.882.140.587	-
- BQLDA đầu tư XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	2.248.184.846	-	2.248.184.846	-
- Các đối tượng khác	3.684.667.472	1.118.181.698	3.638.984.272	621.756.698
Cộng	35.727.326.801	1.118.181.698	32.581.018.704	621.756.698

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Chữ Thẻ Vỹ		-		500.000.000
Công ty CP Davico Việt Nam		70.000.000		
Trương Văn Quýnh		100.000.000		
Đối tượng khác		-		18.621.210
Cộng		170.000.000		518.621.210
5. Phải thu nội bộ	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Chi nhánh Thương mại và dịch vụ môi trường		-		-
6. Phải thu khác	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.626.447.720	-	1.183.559.224	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		-	1.183.559.224	-
<i>Phải thu lãi dự thu tiền gửi NH</i>	7.177.693	-	35.336.897	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	1.617.800.083	-	1.148.222.327	-
BHXH nộp quá	1.469.944	-		
b) Dài hạn	-	-	799.050.808	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	-	-	799.050.808	-
Cộng	1.626.447.720	-	1.982.610.032	-
7. Nợ xấu	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu và cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
Tổ HT số 1- UBND xã Thạch Lạc	49.207.500	-	49.207.500	-
Tổ HT số 2- UBND xã Thạch Lạc	10.935.000	-	10.935.000	-
HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	-	181.549.500	-
Công ty CP Phát triển công thương miền Trung	67.200.000	-	67.200.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

HTX Nông nghiệp Cổ Đạm	26.807.500	-	-	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư TP Hà Tĩnh	144.604.000	-	-	-
UBND xã Thạch Văn	59.408.000	-	-	-
UBND xã Phù Việt	233.886.000	-	-	-
Các đối tượng khác	31.719.500	-	-	-
Cộng	1.118.181.698	-	621.756.698	-

8. Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.561.077.275	-	1.091.578.174	-
Công cụ, dụng cụ	55.899.734	-	6.066.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh DD	2.509.509.903	-	1.538.097.734	-
Thành phẩm	138.283.872	-	129.220.286	-
Cộng	4.264.770.784	-	2.764.962.282	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	34.741.818	7.091.909.090	7.126.650.908	-
+ Mua sắm thiết bị	34.741.818	7.091.909.090	7.126.650.908	-
- Chi phí XD/CB dở dang:	32.803.636	7.525.587.348	535.362.796	7.023.028.188
+ Công trình xây dựng bãi tập kết xà bần	32.803.636	272.469.637	-	305.273.273
+ Cài tạo nâng cấp hệ thống lò đốt rác số 1	-	7.206.719.458	488.964.543	6.717.754.915
+ Tài sản khác	-	46.398.253	46.398.253	-
- Sửa chữa tài sản	-	745.055.200	745.055.200	-
Cộng	67.545.454	15.362.551.638	8.407.068.904	7.023.028.188

10. Chi phí trả trước :	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	560.286.297	40.969.208
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	560.286.297	40.969.208
b) Dài hạn	184.353.969	465.815.158
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	153.988.635	449.165.158
Chi phí khảo nghiệm phân bón, Đỉnh vị GPRSS	-	16.650.000
Phí đường bộ	30.365.334	-
Cộng	744.640.266	506.784.366

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	98.253.986.091	85.723.231.655	27.301.156.151	568.660.282	211.847.034.179
Mua trong kỳ	-	-	8.174.950.908	-	8.174.950.908
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	14.758.196.772	-	-	14.758.196.772
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.303.499.126)	(232.545.000)	-	(1.536.044.126)
Giảm khác (*)	(14.758.196.772)	-	-	-	(14.758.196.772)
Số dư ngày 30/09/2020	83.495.789.319	99.177.929.301	35.243.562.059	568.660.282	218.485.940.961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	24.246.674.104	42.781.150.956	25.297.550.367	201.031.563	92.526.406.990
Khấu hao trong kỳ	3.246.790.922	5.327.808.582	1.187.973.836	85.559.552	9.848.132.892
Tăng khác (*)	-	-	90.456.650	-	90.456.650
Giảm khác (*)	(90.456.650)	-	-	-	(90.456.650)
Thanh lý, nhượng bán	-	(540.206.580)	(232.545.000)	-	(772.751.580)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2020	27.403.008.376	47.568.752.958	26.343.435.853	286.591.115	101.601.788.302
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	74.007.311.987	42.942.080.699	2.003.605.784	367.628.719	119.320.627.189
Số dư ngày 30/09/2020	56.092.780.943	51.609.176.343	8.900.126.206	282.069.167	116.884.152.659
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			28.012.614.251	đồng	

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.400.893.850	3.400.893.850	2.380.446.925	1.920.446.925	2.940.893.850	2.940.893.850
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	1.340.893.850	1.340.893.850	670.446.925	670.446.925	1.340.893.850	1.340.893.850
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (***)	460.000.000	460.000.000	510.000.000	50.000.000	-	-
Vay dài hạn	12.576.256.933	12.576.256.933	3.100.000.000	2.380.446.925	11.856.703.858	14.797.597.708
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	9.386.256.933	9.386.256.933	-	670.446.925	10.056.703.858	11.397.597.708
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	600.000.000	600.000.000	-	1.200.000.000	1.800.000.000	3.400.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (***)	2.590.000.000	2.590.000.000	3.100.000.000	510.000.000	-	-
Tổng cộng	15.977.150.783	15.977.150.783	5.480.446.925	4.300.893.850	14.797.597.708	17.738.491.558

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2020: 10.727.150.783 đồng

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đến. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 30/9/2020 là: 2.200.000.000 đồng.

(***) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-20/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 15 tháng 05 năm 2020 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư mua sắm xe ép rác. Giá trị vay: 3.100.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, thời hạn vay 5 năm, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 30/9/2020 là: 3.050.000.000 đồng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH HỒNG CHIẾN	50.890.000	50.890.000	247.125.100	247.125.100
Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Quỳnh Khanh	40.587.304	40.587.304		
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	-	-	840.000.000	840.000.000
Công ty CP Minh Phú Thịnh	-	-	129.747.000	129.747.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng - Thương mại - XNK Việt Anh	37.166.800	37.166.800	462.680.214	462.680.214
Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Hùng	427.614.318	427.614.318	427.614.318	427.614.318
Các đối tượng khác	429.053.650	429.053.650	632.105.050	632.105.050
Cộng	985.312.072	985.312.072	2.739.271.682	2.739.271.682
14. Người mua trả tiền trước			30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
Ngắn hạn				
Khách hàng khác			1.460.000	-
Cộng			1.460.000	-
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020
Thuế GTGT	810.962.737	2.212.834.493	2.387.556.944	636.240.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.759.332	854.916.041	804.012.095	287.663.278
Thuế thu nhập cá nhân	1.754.927	170.599.981	64.276.254	108.078.654
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	162.524.944	162.524.944	-
Các khoản phải nộp NS khác	-	51.000.000	51.000.000	-
Cộng	1.049.476.996	3.459.875.459	3.477.370.237	1.031.982.218
16. Chi phí phải trả			30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay			48.272.179	535.851.818
Cộng			48.272.179	535.851.818

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
17. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	2.190.658.551	1.724.885.895
Kinh phí công đoàn	75.419.517	540.622
Bảo hiểm xã hội	-	243.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	457.900.000	126.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.646.602.034	1.598.101.611
Phải trả phải nộp khác	10.737.000	
	36.000.000	835.050.806
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	36.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	-	799.050.806
Cộng	2.226.658.551	2.559.936.701
18. Doanh thu chưa thực hiện		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	190.909.091	193.363.638
Doanh thu cho thuê văn phòng	190.909.091	193.363.638
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	-	59.727.273
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	137.878.788	78.787.880
Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh	53.030.303	30.303.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	-	24.545.455
Cộng	190.909.091	193.363.638
19. Dự phòng phải trả		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	115.748.622	172.059.039
Dự phòng phải trả về sửa chữa TSCĐ, dự phòng khác	1.719.280.457	-
	-	-
	-	-
Cộng	1.835.029.079	172.059.039

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

0. **Vốn chủ sở hữu**

0.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND		Nguồn vốn XDCB	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
Số dư tại ngày 01/01/2019	164.383.820.000		2.524.207.782	3.771.435.600		11.100.000.000	181.779.463.382
Tăng vốn trong năm trước					3.773.430.788		3.773.430.788
Lãi trong kỳ trước							11.100.000.000
Tăng khác		11.100.000.000					(3.394.942.204)
Phân phối lợi nhuận năm trước:			373.781.391	(3.768.723.595)		(11.100.000.000)	(11.100.000.000)
Giảm khác (*)							182.157.951.966
Số dư tại ngày 31/12/2019	164.383.820.000	11.100.000.000	2.897.989.173	3.776.142.793		-	182.157.951.966
Tăng vốn trong năm					3.389.049.987		3.389.049.987
Lãi trong kỳ trước							
Tăng khác							(3.396.441.080)
Phân phối lợi nhuận năm trước:			377.343.079	(3.773.784.159)			
Trích quỹ Đầu tư và phát triển			*377.343.079	(377.343.079)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, KT HĐQT và BDH				(2.377.261.396)			
Chi trả cổ tức cho các cổ đông				(1.019.179.684)			
Giảm khác (*)							
Số dư tại ngày 30/09/2020	164.383.820.000	11.100.000.000	3.275.332.252	3.391.408.621		0	182.150.560.873

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (93,84 %)	154.262.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác (6,16%)	10.121.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.002.741.302

20.4. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5. Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.897.989.173	377.343.079	-	3.275.332.252
Cộng	2.897.989.173	377.343.079	-	3.275.332.252

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	11.585.500	133.691.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp công trình, công ích	24.715.063.341	24.203.555.126
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	201.803.029	210.299.034
Cộng	24.928.451.870	24.547.545.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	349.455
Cộng	-	349.455
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.362.376	88.365.126
Giá vốn của dịch vụ xây lắp công trình, công ích đã cung cấp	22.096.883.766	22.124.178.238
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	85.401.984	115.181.365
Cộng	22.187.648.126	22.327.724.729
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.115.597.261	1.192.295.947
Cộng	1.115.597.261	1.192.295.947
5. Chi phí tài chính	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.241.352	27.906.666
Cộng	31.241.352	27.906.666
6. Thu nhập khác	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập khác		13.391.000
Thanh lý TSCĐ, CCDC	65.456.102	7.463.727
Cộng	65.456.102	20.854.727

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí khác	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Nộp tiền truy thu thuế, Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm Cộng	337.179	190.027
	337.179	190.027
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.281.070.690	1.982.419.802
Chi phí nhân viên quản lý	1.473.088.167	1.239.692.660
Chi phí vật liệu quản lý	29.624.397	25.709.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.699.538	54.531.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.483.210	67.401.863
Thuế, phí và lệ phí	-	47.620.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.114.031	338.942.070
Chi phí khác bằng tiền	206.061.347	208.522.443
8.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	51.601.465	102.259.237
Chi phí nhân viên	50.401.465	73.178.874
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí khác	1.200.000	29.080.363
Cộng	2.332.672.155	2.084.679.039
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	26.109.505.233	25.760.346.497
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	24.551.898.812	24.440.500.461
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	337.179	31.778.120
Nộp tiền truy thu thuế, Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	337.179	190.027
Hỗ trợ nông thôn mới	-	31.588.093
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.557.943.600	1.351.624.156
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	311.588.720	270.324.831
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	311.588.720	270.324.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.160.882.710	9.046.362.172
Chi phí nhân công	11.758.105.605	11.973.344.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.298.350.701	3.123.744.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.129.680	999.311.385
Chi phí khác bằng tiền	1.074.971.683	754.256.088
Cộng	26.416.440.379	25.897.018.486

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.246.017.701	1.049.521.205
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.246.017.701	1.049.521.205
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	75,80	63,85

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	3.512.325.103	1.189.732.038
Tiền chi trả cổ tức bù trừ số thuế TNCN phải nộp	2.774.810	2.730.064
Các giao dịch phi tiền tệ (chênh lệch tỷ giá)	-	-

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
	1.920.446.925	1.070.446.925
	1.920.446.925	1.070.446.925

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý I năm 2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

2.1 UBND tỉnh Hà Tĩnh : Chủ sở hữu phần vốn nhà nước

Số dư với các bên liên quan	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	1.646.602.034	2.397.152.417
UBND tỉnh Hà Tĩnh: Phải thu về trả nợ vay dự án nhà máy	1.646.602.034	2.397.152.417

2.2 Các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của người quản lý

Lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, TBKS
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
Cộng

Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
VND	VND
262.365.000	220.422.475
12.000.000	12.000.000
274.365.000	232.422.475

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng